



**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân
hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 05 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0100686174

ngày 26 tháng 04 năm 2012

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Đức Ân
Ông Tiết Văn Thành
Ông Phạm Hoàng Đức

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 1 tháng 6 năm 2022)

Ông Nguyễn Minh Trí
Ông Nguyễn Văn Minh
Ông Nguyễn Việt Mạnh
Ông Hồ Văn Sơn
Bà Nguyễn Tuyết Dương
Bà Đỗ Thị Nhân

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trọng Dưỡng
Ông Nguyễn Bách Dương
Ông Bùi Hồng Quảng
Ông Hoàng Văn Thắng

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên chuyên trách
Thành viên chuyên trách
Thành viên chuyên trách

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng**

Ông Tiết Văn Thành
Bà Nguyễn Thị Phương
Ông Nguyễn Hải Long
Ông Nguyễn Minh Phương
Ông Phạm Toàn Vượng
Ông Phạm Đức Tuấn
Ông Tô Đình Tôn
Ông Lê Xuân Trung
Ông Trần Văn Dự
Ông Phùng Văn Hưng Quang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam 

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 84 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 7 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 84.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00182-22-30



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-07-2022**

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	19.334.613	19.211.989
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	4 32.981.950	148.144.147
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	5 193.873.661	154.564.485
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	162.381.040	93.605.137
2	Cho vay các TCTD khác	31.515.621	60.990.348
3	Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(23.000)	(31.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6 36	36
1	Chứng khoán kinh doanh	291	291
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(255)	(255)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7 75.684	52.610
VI	Cho vay khách hàng	1.352.731.493	1.280.170.715
1	Cho vay khách hàng	1.391.151.725	1.314.194.639
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(38.420.232)	(34.023.924)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10 139.385.446	62.054.581
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1 135.676.149	58.345.284
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2 3.759.684	3.759.684
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3 (50.387)	(50.387)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.791.805	1.791.805
1	Đầu tư vào công ty con	11.1 2.231.508	2.231.508
4	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	11.2 26.800	26.800
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3 (466.503)	(466.503)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)	9.561.691	10.103.777
1	Tài sản cố định hữu hình	12 7.517.469	8.017.989
<i>a</i>	<i>Nguyên giá</i>	12 21.136.457	20.952.318
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ</i>	12 (13.618.988)	(12.934.329)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	13 899	1.101
<i>a</i>	<i>Nguyên giá</i>	13 22.458	23.437
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ</i>	13 (21.559)	(22.336)
3	Tài sản cố định vô hình	14 2.043.323	2.084.687
<i>a</i>	<i>Nguyên giá</i>	14 3.462.900	3.462.618
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ</i>	14 (1.419.577)	(1.377.931)
XII	Tài sản Có khác	19.440.319	18.137.377
1	Các khoản phải thu	15.1 8.617.809	7.768.319
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15.2 10.996.952	9.460.389
4	Tài sản Có khác	15.3 1.106.661	2.189.772
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4 (1.281.103)	(1.281.103)
	TỔNG TÀI SẢN	1.769.176.698	1.694.231.522

	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	16	1.409.165
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	18.055.438
1	Tiền gửi của các TCTD khác	17.649.415	2.787.189
2	Vay các TCTD khác	406.023	452.210
III	Tiền gửi của khách hàng	18	1.593.588.315
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		5.684.329
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	29.899.062
VII	Các khoản nợ khác		37.078.018
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	24.567.632
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		1.453
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	12.508.933
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.685.714.327	1.620.388.078
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	22	83.462.371
1	Vốn	34.556.727	34.533.627
a	Vốn điều lệ	34.351.493	34.328.393
g	Vốn khác	205.234	205.234
2	Các quỹ của TCTD	30.659.465	30.659.465
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	688.055	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	17.558.124	8.650.352
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		83.462.371	73.843.444
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.769.176.698	1.694.231.522

Thuyết minh 30/6/2022 31/12/2021
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

1	Bảo lãnh vay vốn	85.023	116.981
2	Cam kết giao dịch hối đoái	87.717.404	8.894.179
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	118.245	325.082
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	666.630	398.804
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	86.932.529	8.170.293
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.511.641	3.334.348
5	Bảo lãnh khác	16.356.991	18.978.614
6	Cam kết khác	169.684	169.684
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	18.784.413	17.420.996
8	Nợ khó đòi đã xử lý	162.347.934	206.834.873
9	Tài sản và chứng từ khác	2.563.872	2.518.421

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CHO
KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	59.846.403	57.149.274
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(31.992.082)	(31.176.167)
I	Thu nhập lãi thuần		27.854.321	25.973.107
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	3.527.513	3.637.563
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(1.199.468)	(1.110.338)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	2.328.045	2.527.225
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối		565.278	758.626
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	-	20.763
5	Thu nhập từ hoạt động khác		6.616.340	4.680.996
6	Chi phí hoạt động khác		(392.609)	(387.117)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		6.223.731	4.293.879
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	44.771	7.800
VIII	Chi phí hoạt động	28	(14.440.353)	(11.466.716)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		22.575.793	22.114.684
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(7.495.379)	(12.650.327)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		15.080.414	9.464.357
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(3.007.285)	(1.891.221)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(35)	(279)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(3.007.320)	(1.891.500)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		12.073.094	7.572.857

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập:

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:






Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CHO KỶ SÁU THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	58.309.840	57.120.244
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(32.290.067)	(33.628.579)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.328.045	2.527.225
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	565.278	758.664
05 Chi hoạt động khác	(333.473)	(380.937)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	6.553.137	4.652.328
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(12.161.433)	(14.743.990)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(1.558.292)	(1.202.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	21.413.035	15.102.047
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(9.064.528)	11.047.348
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(77.330.865)	26.782.483
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(23.074)	(191.323)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(76.957.086)	(19.426.902)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tồn thất các khoản	(3.107.071)	(4.457.569)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.259.635)	2.869.321
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(8.005)	(2.620.342)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	14.816.039	317.916
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	48.114.252	59.558.285
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.338.290	(3.551.389)
19 Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(103.696)	(9.297)
20 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	264.778	(2.337.134)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(81.907.566)	83.083.444

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(227.258)	(181.269)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.067	22.488
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	44.771	7.800
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(178.420)	(150.981)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn điều lệ	23.100	3.523.100
04 Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	(2.740.039)	(1.631.375)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(2.716.939)	1.891.725
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	(84.802.925)	84.824.188
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ	293.164.935	202.712.578
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (Thuyết minh 31)	208.362.010	287.536.766

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 53/HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 280-QĐ/NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngày 30 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Ngày 26 tháng 05 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:


- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ;
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.351.493 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2021: 34.328.393 triệu Việt Nam Đồng).

1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi một (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi sáu (1.286) phòng giao dịch. 

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
				30/6/2022	31/12/2021
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCI”)	238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cho thuê tài chính	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (“Công ty Dịch vụ”)	0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank (“Agribank AMC”)	0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Agriseco”)	08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Kinh doanh chứng khoán	74,92%	74,92%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“ABIC”)	38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	51,51%	51,51%

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có 38.032 nhân viên (31/12/2021: 38.045 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Agribank”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Agribank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, ngoại trừ các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.1.

3.1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh 22 trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này nhằm mục đích đảm bảo báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư 49/2014/TT-NHNN ban hành 31 tháng 12 năm 2014. Việc thay đổi chính sách kế toán này không ảnh hưởng trọng yếu đến đánh giá của người đọc báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, đồng thời không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động riêng của năm 2021. Do vậy, Agribank không thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ liên quan đến việc thay đổi chính sách kế toán này.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.7.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

3.4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

3.4.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

3.4.2. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

3.4.3. Đo lường

Chứng khoán vốn

Đối với chứng khoán vốn là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có). Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.7.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.4.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này

3.5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

3.5.1. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.5.2. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư trong báo cáo tài chính riêng.

3.5.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.7.

3.7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

3.7.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 11. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên yếu tố định tính của Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm

2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

3.7.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

3.7.3. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

3.7.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.1. và 3.7.2.

3.8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh 22 trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

3.9. Tài sản cố định hữu hình

3.9.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3.9.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

3.10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính riêng với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3.9.2. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (Xem thuyết minh 3.23.).

3.11. Tài sản cố định vô hình

3.11.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

3.11.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

3.12. Tài sản Có khác

3.12.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.


3.12.2. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này. 

3.12.3. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh 3.3, 3.4, 3.5 và 3.7, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

3.14. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.15. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.17. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

3.18. Các quỹ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng trích lập các quỹ như sau trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định
Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên	Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

3.19. Các chỉ tiêu ngoại bảng

3.19.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.19.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

3.20. Doanh thu

3.20.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.7) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.7) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

3.20.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

3.20.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.


Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.21. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

3.22. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh 

3.23. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.24. Thuế


Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. 

3.26. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3.27. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.27.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại

là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

3.27.2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

3.28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm/kỳ trước.

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại NHNNVN	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2022	31/12/2021
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
	30/6/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	32.147.120	147.677.843
▪ Bằng ngoại tệ	834.830	466.304
	32.981.950	148.144.147

5. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	216.595	1.869.897
▪ Bảng ngoại tệ	42.921.231	3.845.554
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	112.609.839	87.889.686
▪ Bảng ngoại tệ	6.633.375	-
	162.381.040	93.605.137
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bảng VND	12.983.000	23.457.000
▪ Bảng ngoại tệ	2.490.425	-
▪ Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	16.042.196	37.533.348
	31.515.621	60.990.348
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
▪ Dự phòng cụ thể (*)	(23.000)	(31.000)
	193.873.661	154.564.485

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	119.948.997	148.849.034
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	23.000	31.000
	119.971.997	148.880.034

(*) Biên động dự phòng cụ thể rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	31.000	35.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	(8.000)	(4.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	23.000	31.000
	<hr/>	<hr/>

6. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	291	291
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(255)	(255)
	<hr/>	<hr/>
	36	36
	<hr/>	<hr/>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	291	291
	<hr/>	<hr/>

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2022)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	218.371	4.450	(330)	4.120
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	86.615.332	212.500	(140.936)	71.564
	86.833.703	216.950	(141.266)	75.684

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	519.018	885	(705)	180
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.225.791	53.964	(1.534)	52.430
	8.744.809	54.849	(2.239)	52.610

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.385.653.169	1.308.378.149
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	525.376	521.280
Các khoản trả thay khách hàng	68.542	71.167
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.845.404	5.187.094
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	35.055	9.658
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	23.670	26.782
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	509	509
	1.391.151.725	1.314.194.639

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.319.883.604	1.261.194.332
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	41.284.694	28.446.282
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	7.231.916	3.141.256
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	3.376.386	3.379.431
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	19.375.125	18.033.338
	1.391.151.725	1.314.194.639

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	797.463.971	792.953.683
Nợ trung hạn	415.660.367	364.038.387
Nợ dài hạn	178.027.387	157.202.569
	1.391.151.725	1.314.194.639

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung (9.1)	10.158.814	9.721.210
Dự phòng cụ thể (9.2)	28.261.418	24.302.714
	38.420.232	34.023.924

9.1. Biến động dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	9.721.210	8.851.100
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	437.604	282.079
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(127)
Số dư cuối kỳ	10.158.814	9.133.052

9.2. Biến động dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	24.302.714	15.025.948
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	7.065.775	12.372.248
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(3.107.071)	(4.457.442)
Số dư cuối kỳ	28.261.418	22.940.754

10. Chứng khoán đầu tư

10.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ	135.547.673	58.216.808
▪ Trái phiếu Chính phủ	131.157.171	55.241.397
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	3.990.502	2.575.411
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	400.000	400.000
Chứng khoán vốn	128.476	128.476
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	128.476	128.476
	135.676.149	58.345.284

10.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*)	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") (**)	169.684	169.684
	3.759.684	3.759.684

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (*) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong sáu tháng đầu năm 2022, Ngân hàng đã nhận được 23.100 triệu VND lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt (31/12/2021: 118.470 triệu VND) (Thuyết minh 22).

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất năm %	Mệnh giá Triệu VND
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30	690.000
				3.590.000

- (**) Trái phiếu DATC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2013 đến năm 2023 và có lãi suất cố định 8,9%/năm, lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu.

10.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	50.387	50.387

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

11.1. Đầu tư vào công ty con

Tên	30/6/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	100,00	172.087	100,00	172.087
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*)	100,00	294.416	100,00	294.416
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	100,00	288.249	100,00	288.249
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank	100,00	30.000	100,00	30.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	74,92	1.250.916	74,92	1.250.916
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	51,51	195.840	51,51	195.840
		<u>2.231.508</u>		<u>2.231.508</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(466.503)		(466.503)
		<u>1.765.005</u>		<u>1.765.005</u>

(*) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Khoản đầu tư vào ALCII được phản ánh theo giá gốc và đã được trích lập dự phòng 100% trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Ngân hàng đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

11.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	30/6/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	7,50	1.800	7,23	1.800
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam	8,00	25.000	8,00	25.000
		26.800		26.800

11.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
	Số đầu kỳ	466.503
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	-	(15.923)
Số cuối kỳ	466.503	474.709

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	9.897.068	3.275.851	2.689.287	4.459.108	631.004	20.952.318
Mua trong kỳ	213.323	6.152	6.592	909	-	226.976
Thanh lý, nhượng bán	(9.514)	(8.458)	(18.148)	(8.767)	(1.702)	(46.589)
Biến động khác	1.404	-	858	2.015	(525)	3.752
Số dư cuối kỳ	10.102.281	3.273.545	2.678.589	4.453.265	628.777	21.136.457
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.796.679	2.610.587	1.678.943	3.584.292	263.828	12.934.329
Khấu hao trong kỳ	248.402	112.183	139.954	217.960	9.444	727.943
Thanh lý, nhượng bán	(9.514)	(8.458)	(18.148)	(8.728)	(1.305)	(46.153)
Biến động khác	-	-	858	2.011	-	2.869
Số dư cuối kỳ	5.035.567	2.714.312	1.801.607	3.795.535	271.967	13.618.988
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	5.100.389	665.264	1.010.344	874.816	367.176	8.017.989
Số dư cuối kỳ	5.066.714	559.233	876.982	657.730	356.810	7.517.469

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 7.160.568 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 7.818.789 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	9.347.560	2.952.130	2.480.816	4.137.610	580.279	19.498.395
Mua trong kỳ	63.565	60.029	14.866	38.179	961	177.600
Thanh lý, nhượng bán	(22.908)	(5.097)	(23.603)	(7.082)	(833)	(59.523)
Biến động khác	(21.903)	(2.570)	16.921	(3.932)	(446)	(11.930)
Số dư cuối kỳ	9.366.314	3.004.492	2.489.000	4.164.775	579.961	19.604.542
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.355.962	2.430.626	1.454.260	3.175.361	253.825	11.670.034
Khấu hao trong kỳ	228.583	103.559	129.835	224.734	6.534	693.245
Thanh lý, nhượng bán	(17.916)	(5.097)	(23.603)	(7.082)	(406)	(54.104)
Biến động khác	-	1.218	6.523	3.033	20	10.794
Số dư cuối kỳ	4.566.629	2.530.306	1.567.015	3.396.046	259.973	12.319.969
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	4.991.598	521.504	1.026.556	962.249	326.454	7.828.361
Số dư cuối kỳ	4.799.685	474.186	921.985	768.729	319.988	7.284.573

13. Tài sản cố định thuê tài chính

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Phương tiện vận tải Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	23.437
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(979)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	22.458
	<hr/>
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	22.336
Khấu hao trong kỳ	202
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(979)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	21.559
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.101
Số dư cuối kỳ	899
	<hr/>

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 19.959 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 19.959 triệu VND).

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Phương tiện vận tải Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	55.609
Giảm khác	(12.479)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	43.130
	<hr/>
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	47.548
Khấu hao trong kỳ	1.935
Giảm khác	(10.639)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	38.844
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	8.061
Số dư cuối kỳ	4.286



14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.076.902	1.324.141	61.575	3.462.618
Tăng trong kỳ	-	282	-	282
Số dư cuối kỳ	2.076.902	1.324.423	61.575	3.462.900
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	195.126	1.174.996	7.809	1.377.931
Khấu hao trong kỳ	10.312	30.966	368	41.646
Số dư cuối kỳ	205.438	1.205.962	8.177	1.419.577
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1.881.776	149.145	53.766	2.084.687
Số dư cuối kỳ	1.871.464	118.461	53.398	2.043.323

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 983.361 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (31/12/2021: 972.218 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.064.256	1.301.609	61.575	3.427.440
Tăng trong kỳ	-	3.669	-	3.669
Thanh lý nhượng bán	(2.496)	-	-	(2.496)
Số dư cuối kỳ	2.061.760	1.305.278	61.575	3.428.613
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	173.715	1.100.091	7.066	1.280.872
Khấu hao trong kỳ	12.338	40.617	368	53.323
Thanh lý nhượng bán	(1.735)	-	-	(1.735)
Số dư cuối kỳ	184.318	1.140.708	7.434	1.332.460
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1.890.541	201.518	54.509	2.146.568
Số dư cuối kỳ	1.877.442	164.570	54.141	2.096.153

15. Tài sản Có khác

15.1. Các khoản phải thu

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	6.575.323	7.110.434
▪ Chi phí xây dựng công trình	1.399.133	1.307.712
▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	2.511.436	3.299.559
▪ Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	776.257	616.918
▪ Thuế giá trị gia tăng đầu vào	63.732	9.604
▪ Phải thu tiền thi hành án	883.910	883.910
▪ Các khoản phải thu khác	940.855	966.879
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	25.852
Các khoản phải thu nội bộ	2.042.486	657.885
	8.617.809	7.768.319

15.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải thu	10.996.952	9.460.389

15.3. Tài sản có khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Công cụ và dụng cụ	157.914	145.160
Chi phí chờ phân bổ	653.097	788.413
Tài sản Có khác	295.650	1.256.199
	1.106.661	2.189.772

15.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Số đầu kỳ	1.281.103	1.299.473
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	-	(1.136)
Số cuối kỳ	1.281.103	1.298.337

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	766.224	645.931
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	762.079	641.870
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.145	4.061
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	642.941	771.239
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	630.449	758.747
▪ Vay khác	12.492	12.492
	1.409.165	1.417.170

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	7.444.364	2.251.743
▪ Bằng VND	7.064.566	1.606.960
▪ Bằng ngoại tệ	379.798	644.783
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	10.205.051	535.446
▪ Bằng VND	10.205.051	535.446
Vay các TCTD khác	406.023	452.210
▪ Bằng VND	186.354	201.159
▪ Bằng ngoại tệ	219.669	251.051
	18.055.438	3.239.399

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	190.246.155	187.557.496
▪ Bảng VND	184.285.609	181.632.922
▪ Bảng ngoại tệ	5.960.546	5.924.574
Tiền gửi có kỳ hạn	1.401.906.268	1.356.008.129
▪ Bảng VND	1.395.740.590	1.349.895.914
▪ Bảng ngoại tệ	6.165.678	6.112.215
Tiền gửi vốn chuyên dụng	109.520	169.974
▪ Bảng VND	109.312	153.784
▪ Bảng ngoại tệ	208	16.190
Tiền gửi ký quỹ	1.326.372	1.738.464
▪ Bảng VND	1.183.655	1.619.619
▪ Bảng ngoại tệ	142.717	118.845
	1.593.588.315	1.545.474.063

19. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	701	850
Dưới 12 tháng	591	740
▪ Bằng VND	591	740
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	110	110
▪ Bằng VND	110	110
Kỳ phiếu	1.474	6.035
Dưới 12 tháng	1.344	5.905
▪ Bằng VND	1.076	5.643
▪ Bằng USD	268	262
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	130	130
▪ Bằng VND	130	130
Trái phiếu	29.896.887	28.553.887
Từ 5 năm trở lên	29.896.887	28.553.887
▪ Bằng VND	29.896.887	28.553.887
	29.899.062	28.560.772

20. Các khoản nợ khác

20.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	23.469.186	24.613.394
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	994.148	228.632
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư và cho vay	-	9.140
Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác	1.757	2.166
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh	101.442	11.378
Phí phải trả	1.099	907
	24.567.632	24.865.617

20.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	6.101.608	4.592.944
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.184.802	4.385.637
Các khoản phải trả bên ngoài	3.222.523	2.063.033
<i>Trong đó:</i>		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định	25.554	49.359
Doanh thu chờ phân bổ	187.128	195.524
Chuyển tiền phải trả	36.413	123.194
Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 21)	1.510.539	145.650
Các khoản phải trả khác	1.462.889	1.549.306
	12.508.933	11.041.614

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	1/1/2022 (Phải thu)/ Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2022 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	57.227	300.017	(297.749)	59.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.852)	3.007.285	(1.558.292)	1.423.141
Các loại thuế khác	88.423	711.671	(772.191)	27.903
	119.798	4.018.973	(2.628.232)	1.510.539

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	34.328.393	205.234	21.680.218	5.919.930	3.059.317	-	8.650.352	73.843.444
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	12.073.094	12.073.094
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong kỳ (Thuyết minh 10.2)	23.100	-	-	-	-	-	-	23.100
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (“NSNN”) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(2.740.039)	(2.740.039)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(424.178)	(424.178)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	688.055	-	688.055
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.105)	(1.105)
Số dư cuối kỳ	34.351.493	205.234	21.680.218	5.919.930	3.059.317	688.055	17.558.124	83.462.371

**Kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	30.709.923	205.234	16.367.827	3.795.267	1.996.839	18.341.545	71.416.635
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	7.572.857	7.572.857
Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (*)	3.500.000	-	-	-	-	-	3.500.000
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong kỳ	23.100	-	-	-	-	-	23.100
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.716.679	1.086.672	543.336	(4.346.687)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.225.135)	(3.225.135)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	-	(2.163)	(2.163)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	84.230	84.230
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (“NSNN”) trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.631.375)	(1.631.375)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN năm trước	-	-	-	-	-	(3.263.439)	(3.263.439)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.654)	(1.654)
Số dư cuối kỳ	34.233.023	205.234	19.084.506	4.881.939	2.540.175	13.528.179	74.473.056

(*) Theo Quyết định số 107/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 1 năm 2021.

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.427.458	840.779
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	56.963.606	53.857.303
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.297.380	2.290.566
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	157.639	160.260
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	320	366
	59.846.403	57.149.274

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	30.759.428	29.632.378
Chi phí lãi tiền vay	210.158	136.126
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	993.859	1.371.186
Chi phí lãi thuê tài chính	52	172
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	28.585	36.305
	31.992.082	31.176.167

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.527.513	3.637.563
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.705.669	2.833.202
Thu khác	821.844	804.361
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.199.468)	(1.110.338)
Chi về dịch vụ thanh toán	(786.125)	(722.153)
Chi khác	(413.343)	(388.185)
	2.328.045	2.527.225

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	38
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	20.725
	-	20.763

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Thu nhập cổ tức	44.771	7.800

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	101.423	108.592
Chi phí cho nhân viên	9.472.454	6.774.155
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	8.670.581	6.058.087
- Các khoản chi đóng góp theo lương	377.364	384.284
- Chi trợ cấp	223.494	182.189
- Chi khác	201.015	149.595
Chi về tài sản	1.392.586	1.400.825
<i>Trong đó:</i>		
- Chi khấu hao tài sản cố định	769.791	748.503
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.112.795	1.930.792
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	974.272	885.873
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản góp vốn đầu tư (Thuyết minh 11.3)	-	(15.923)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh 15.4)	-	(1.136)
Chi phí hoạt động khác	386.823	383.538
	14.440.353	11.466.716

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 5)	(8.000)	(4.000)
Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.1)	437.604	282.079
Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.2)	7.065.775	12.372.248
	7.495.379	12.650.327

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp


30.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	3.007.285	1.891.221
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	35	279
	3.007.320	1.891.500

30.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.080.414	9.464.357
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	3.016.083	1.892.871
Thu nhập không chịu thuế	(8.954)	(1.560)
Chi phí không được khấu trừ	191	189
	3.007.320	1.891.500

30.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. 

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	19.334.613	19.211.989
Tiền gửi tại NHNNVN	32.981.950	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	156.045.447	125.808.799
▪ Không kỳ hạn	43.137.826	5.715.451
▪ Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	112.907.621	120.093.348
	208.362.010	293.164.935



32. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.421.909.798	1.611.898.465	291	139.435.833	75.684	19.953.655
Ngoài nước	757.548	105.489	-	-	-	-
	1.422.667.346	1.612.003.954	291	139.435.833	75.684	19.953.655

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.374.398.784	1.548.701.663	291	62.104.968	52.610	22.426.164
Ngoài nước	786.203	205.520	-	-	-	3.779
	1.375.184.987	1.548.907.183	291	62.104.968	52.610	22.429.943

33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cho thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con
Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Tiền vay	(642.941)	(771.239)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	32.981.950	148.144.147
<i>Công ty Cho thuê tài chính I Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(6.888)	(4.357)
▪ Cho vay	23.000	31.000
▪ Phải thu về chi phí quản lý	1.200	1.200
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(3.403)	(25.928)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	(370.000)	(250.000)
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(8.204)	(2.326)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/6/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(84.587)	(52.700)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	(2.665.747)	(2.566.747)
▪ Phải thu hoa hồng bảo hiểm gốc	31.501	20.630
▪ Phải thu hỗ trợ bảo hiểm	11.211	10.663
▪ Tiền gửi ký quỹ	(6.000)	(6.000)
▪ Lãi phải trả	(65.559)	(55.639)
▪ Phải trả phí bảo hiểm gốc	(3.830)	-
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(24.798)	(25.478)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	(5.000)
▪ Tiền gửi ký quỹ	(5)	(5.034)
▪ Lãi phải trả tiền gửi	-	(2)
▪ Phải trả người bán	(9.156)	(2.244)
▪ Phải trả khác	(84)	(84)
▪ Phải thu lãi vay	29.950	29.950
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(2.744)	(7.887)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	(27.000)	(28.000)
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(246)	(127)
▪ Phải trả phí dịch vụ xử lý nợ	(2.777)	(1.118)
▪ Phải trả ứng trước phí xử lý tài sản	(8)	(8)
▪ Phải thu khác	1.859	4.066

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Chi phí lãi tiền vay	(10.317)	(42.603)
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	78.829	60.379
<i>Công ty Cho thuê tài chính I Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(6)	-
▪ Thu nhập lãi đi vay	1.085	-

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(5.955)	(1.907)
▪ Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành	-	(1.906)
▪ Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	(4.969)	(1.961)
▪ Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	(1.232)	-
▪ Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng	90	224
▪ Doanh thu cơ sở phát triển dịch vụ	9.835	9.663
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(62.304)	(62.846)
▪ Doanh thu hỗ trợ đại lý	49.525	49.612
▪ Chi phí bảo hiểm gốc	(91.800)	(90.910)
▪ Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác	157.489	137.393
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(137)	(125)
▪ Chi phí dịch vụ ngân quỹ và giấy tờ in	(33.282)	(35.157)
▪ Chi phí mua hàng hóa và thành phẩm	(11.407)	(12.362)
▪ Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng	138	48
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank</i>		
▪ Chi phí xử lý tài sản đảm bảo	(11.759)	(7.444)
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(531)	(575)
▪ Doanh thu cho thuê văn phòng	364	250
▪ Doanh thu từ cổ tức	1.176	4.311
▪ Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng	6	9
<i>Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Lương và thù lao	(5.709)	(5.735)

34. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.


Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

34.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng 



Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 1 đến 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	32.981.950	-	-	-	-	-	-	32.981.950
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	193.873.661	-	-	-	-	-	23.000	193.896.661
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	75.684	-	-	-	-	-	-	75.684
Cho vay khách hàng - gộp	1.272.772.939	11.157.150	5.620.738	72.564	109.899	309.718	101.108.717	1.391.151.725
Chứng khoán đầu tư - gộp	139.435.833	-	-	-	-	-	-	139.435.833
Tài sản tài chính khác - gộp	11.129.281	-	-	-	-	-	1.692.254	12.821.535
	1.650.269.348	11.157.150	5.620.738	72.564	109.899	309.718	102.823.971	1.770.363.388

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 1 đến 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	148.144.147	-	-	-	-	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	154.564.485	-	-	-	-	-	31.000	154.595.485
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	52.610	-	-	-	-	-	-	52.610
Cho vay khách hàng - gộp	1.258.128.355	3.065.977	23.885.535	2.701.174	2.998.481	17.082.460	6.332.657	1.314.194.639
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.104.968	-	-	-	-	-	-	62.104.968
Tài sản tài chính khác - gộp	9.578.600	-	-	-	-	-	1.731.614	11.310.214
	1.632.573.165	3.065.977	23.885.535	2.701.174	2.998.481	17.082.460	8.095.271	1.690.402.063

34.2. Rủi ro thanh khoản


Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.


Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản 

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. 



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	19.334.613	-	-	-	-	19.334.613
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	32.981.950	-	-	-	-	32.981.950
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	23.000	-	172.409.635	21.464.026	-	-	-	193.896.661
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	291	-	-	-	-	291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.060	-	113.094	(56.579)	17.109	-	-	75.684
Cho vay khách hàng - gộp	27.019.415	45.470.340	52.315.194	144.092.589	607.229.961	366.817.181	148.207.045	1.391.151.725
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	71.020.544	1.500.000	3.163.492	23.075.113	40.676.684	139.435.833
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	2.258.308	2.258.308
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.561.691	9.561.691
Tài sản Có khác - gộp	1.692.254	-	19.029.168	-	-	-	-	20.721.422
Tổng tài sản (1)	28.736.729	45.470.340	367.204.489	167.000.036	610.410.562	389.892.294	200.703.728	1.809.418.178
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	778.716	-	-	-	630.449	1.409.165
Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác	-	-	17.495.244	278.327	61.371	220.496	-	18.055.438
Tiền gửi của khách hàng	-	-	502.798.249	286.083.660	795.650.990	9.055.416	-	1.593.588.315
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	5.684.329	-	5.684.329
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.153	32	-	-	11.347.673	18.549.204	29.899.062
Các khoản nợ khác	-	-	36.897.548	11.993	86.310	76.121	6.046	37.078.018
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.153	557.969.789	286.373.980	795.798.671	26.384.035	19.185.699	1.685.714.327
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	28.736.729	45.468.187	(190.765.300)	(119.373.944)	(185.388.109)	363.508.259	181.518.029	123.703.851

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	19.211.989	-	-	-	-	19.211.989
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	148.144.147	-	-	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	31.000	-	96.649.811	29.158.988	28.755.686	-	-	154.595.485
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	291	-	-	-	-	291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.712	(1.402)	300	-	-	52.610
Cho vay khách hàng - gộp	24.554.025	31.512.259	64.781.307	159.634.011	560.281.479	345.119.907	128.311.651	1.314.194.639
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	450.155	2.537.367	6.554.072	16.002.128	36.561.246	62.104.968
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	2.258.308	2.258.308
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.103.777	10.103.777
Tài sản Có khác - gộp	1.731.614	-	17.686.866	-	-	-	-	19.418.480
Tổng tài sản (1)	26.316.639	31.512.259	346.978.278	191.328.964	595.591.537	361.122.035	177.234.982	1.730.084.694
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	658.423	-	-	-	758.747	1.417.170
Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác	-	-	2.528.700	418.036	40.665	251.998	-	3.239.399
Tiền gửi của khách hàng	-	-	490.220.028	335.095.465	709.759.946	10.383.947	14.677	1.545.474.063
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	5.788.025	-	5.788.025
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.895	1.200.000	-	9.347.673	18.006.204	28.560.772
Các khoản nợ khác	-	-	35.766.473	4.149	21.519	114.895	1.613	35.908.649
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	529.180.519	336.717.650	709.822.130	25.886.538	18.781.241	1.620.388.078
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	26.316.639	31.512.259	(182.202.241)	(145.388.686)	(114.230.593)	335.235.497	158.453.741	109.696.616

34.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Rủi ro lãi suất


Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại “Không hưởng lãi”;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại “Đến một tháng”;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
 - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
 - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại.
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại “Không hưởng lãi”;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán. 

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Quá hạn Triệu VND	Không hưởng lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	19.334.613	-	-	-	-	-	-	19.334.613
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	32.981.950	-	-	-	-	-	32.981.950
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	23.000	-	172.409.635	21.464.026	-	-	-	-	193.896.661
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	291	-	-	-	-	-	-	291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.060	73.624	-	-	-	-	-	-	75.684
Cho vay khách hàng - gộp	72.489.755	-	64.286.866	159.535.592	831.751.095	254.032.164	6.711.801	2.344.452	1.391.151.725
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	128.476	71.020.544	1.500.000	800.043	2.363.449	23.075.113	40.548.208	139.435.833
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	2.258.308	-	-	-	-	-	-	2.258.308
Tài sản cố định	-	9.561.691	-	-	-	-	-	-	9.561.691
Tài sản Có khác - gộp	1.692.254	19.029.168	-	-	-	-	-	-	20.721.422
Tổng tài sản (1)	74.207.069	50.386.171	340.698.995	182.499.618	832.551.138	256.395.613	29.786.914	42.892.660	1.809.418.178
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	778.716	-	-	-	630.449	-	1.409.165
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.495.244	303.327	7.900	28.471	220.496	-	18.055.438
Tiền gửi của khách hàng	-	-	468.094.515	262.573.874	288.728.249	552.861.852	21.320.418	9.407	1.593.588.315
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	5.684.329	-	5.684.329
Phát hành giấy tờ có giá	2.153	-	32	-	-	-	11.347.673	18.549.204	29.899.062
Các khoản nợ khác	-	37.078.018	-	-	-	-	-	-	37.078.018
Tổng nợ phải trả (2)	2.153	37.078.018	486.368.507	262.877.201	288.736.149	552.890.323	39.203.365	18.558.611	1.685.714.327
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	74.204.916	13.308.153	(145.669.512)	(80.377.583)	543.814.989	(296.494.710)	(9.416.451)	24.334.049	123.703.851
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	74.204.916	13.308.153	(145.669.512)	(80.377.583)	543.814.989	(296.494.710)	(9.416.451)	24.334.049	123.703.851

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	19.211.989	-	-	-	-	-	-	19.211.989
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	148.144.147	-	-	-	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	31.000	-	96.649.811	29.158.988	28.755.686	-	-	-	154.595.485
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	291	-	-	-	-	-	-	291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	52.610	-	-	-	-	-	-	52.610
Cho vay khách hàng - gộp	56.066.284	-	70.464.375	164.294.845	786.407.162	227.490.249	5.571.283	3.900.441	1.314.194.639
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	128.476	450.155	2.537.367	3.004.552	3.549.520	16.002.128	36.432.770	62.104.968
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	2.258.308	-	-	-	-	-	-	2.258.308
Tài sản cố định	-	10.103.777	-	-	-	-	-	-	10.103.777
Tài sản Có khác - gộp	1.731.614	17.686.866	-	-	-	-	-	-	19.418.480
Tổng tài sản (1)	57.828.898	49.442.317	315.708.488	195.991.200	818.167.400	231.039.769	21.573.411	40.333.211	1.730.084.694
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	658.423	-	-	-	758.747	-	1.417.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.288.125	499.145	135.620	57.511	258.998	-	3.239.399
Tiền gửi của khách hàng	-	-	450.821.043	333.323.634	303.898.598	434.342.285	23.082.266	6.237	1.545.474.063
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	5.788.025	-	5.788.025
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.895	1.200.000	-	-	9.347.673	18.006.204	28.560.772
Các khoản nợ khác	-	35.908.649	-	-	-	-	-	-	35.908.649
Tổng nợ phải trả (2)	-	35.908.649	453.774.486	335.022.779	304.034.218	434.399.796	39.235.709	18.012.441	1.620.388.078
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	57.828.898	13.533.668	(138.065.998)	(139.031.579)	514.133.182	(203.360.027)	(17.662.298)	22.320.770	109.696.616
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	57.828.898	13.533.668	(138.065.998)	(139.031.579)	514.133.182	(203.360.027)	(17.662.298)	22.320.770	109.696.616

Phân tích mức độ nhạy với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động riêng và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu VND
VND	1%	431.394
USD	1%	313.959

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu VND
VND	1%	706.434
USD	1%	66.634

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND	USD	EUR	Vàng quy đôi	Khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	17.417.175	1.686.040	200.394	1.028	29.976	19.334.613
Tiền gửi tại NHNNVN	32.147.120	814.816	20.014	-	-	32.981.950
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	141.851.630	34.236.335	415.166	-	17.393.530	193.896.661
Chứng khoán kinh doanh - gộp	291	-	-	-	-	291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(31.859)	(131.556)	15.982	-	223.117	75.684
Cho vay khách hàng - gộp	1.373.216.675	16.941.093	229.556	6.853	757.548	1.391.151.725
Chứng khoán đầu tư - gộp	139.435.833	-	-	-	-	139.435.833
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	2.258.308	-	-	-	-	2.258.308
Tài sản cố định	9.560.292	1.399	-	-	-	9.561.691
Tài sản Có khác - gộp	20.661.716	59.702	4	-	-	20.721.422
Tổng tài sản (1)	1.736.517.181	53.607.829	881.116	7.881	18.404.171	1.809.418.178
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.405.020	4.123	-	-	22	1.409.165
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.455.971	519.310	13.274	-	66.883	18.055.438
Tiền gửi của khách hàng	1.581.319.166	11.462.784	620.313	-	186.052	1.593.588.315
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4.778.234	760.882	145.213	-	-	5.684.329
Phát hành giấy tờ có giá	29.898.794	268	-	-	-	29.899.062
Các khoản nợ khác	37.016.247	55.075	6.416	-	280	37.078.018
Tổng nợ phải trả (2)	1.671.873.432	12.802.442	785.216	-	253.237	1.685.714.327
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	64.643.749	40.805.387	95.900	7.881	18.150.934	123.703.851
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(66.876.924)	86.009.203	405.078	-	(19.537.357)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	(2.233.175)	126.814.590	500.978	7.881	(1.386.423)	123.703.851

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND	USD	EUR	Vàng quy đổi	Khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	17.961.820	1.054.977	164.521	918	29.753	19.211.989
Tiền gửi tại NHNNVN	147.677.843	465.215	1.089	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	150.749.931	3.237.080	328.436	-	280.038	154.595.485
Chứng khoán kinh doanh - gộp	291	-	-	-	-	291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(63.414)	114.853	1.171	-	-	52.610
Cho vay khách hàng - gộp	1.296.085.640	17.817.597	243.513	6.546	41.343	1.314.194.639
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.104.968	-	-	-	-	62.104.968
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	2.258.308	-	-	-	-	2.258.308
Tài sản cố định	10.102.378	1.399	-	-	-	10.103.777
Tài sản Có khác - gộp	19.365.618	52.850	-	-	12	19.418.480
Tổng tài sản (1)	1.706.243.383	22.743.971	738.730	7.464	351.146	1.730.084.694
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.413.109	4.039	-	-	22	1.417.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.343.565	852.118	16.428	-	27.288	3.239.399
Tiền gửi của khách hàng	1.533.302.239	11.549.344	516.134	-	106.346	1.545.474.063
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4.824.842	784.810	178.373	-	-	5.788.025
Phát hành giấy tờ có giá	28.560.510	262	-	-	-	28.560.772
Các khoản nợ khác	35.897.495	10.738	382	-	34	35.908.649
Tổng nợ phải trả (2)	1.606.341.760	13.201.311	711.317	-	133.690	1.620.388.078
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	99.901.623	9.542.660	27.413	7.464	217.456	109.696.616
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	8.744.809	(8.743.638)	(1.171)	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	108.646.432	799.022	26.242	7.464	217.456	109.696.616

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Loại tiền tệ	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu VND
--------------	-----------------	--

USD	1%	326.443
EUR	1%	767

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Loại tiền tệ	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu VND
--------------	-----------------	---

USD	1%	76.342
EUR	1%	219

Rủi ro về giá chứng khoán

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

35. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Giá trị ghi sổ

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND						
Tài sản tài chính								
Tiền mặt và vàng	-	-	-	19.334.613	-	-	19.334.613	19.334.613
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	32.981.950	-	-	32.981.950	32.981.950
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	-	193.873.661	-	-	193.873.661	(*)
Chứng khoán kinh doanh - thuần	36	-	-	-	-	-	36	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	75.684	-	-	-	-	-	75.684	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	-	1.352.731.493	-	-	1.352.731.493	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	3.759.684	-	-	135.625.762	-	139.385.446	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	-	1.791.805	-	1.791.805	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	11.540.432	-	-	11.540.432	(*)
	75.720	3.759.684		1.610.462.149	137.417.567	-	1.751.715.120	
Nợ phải trả tài chính								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	1.409.165	1.409.165	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	18.055.438	18.055.438	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	1.593.588.315	1.593.588.315	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	5.684.329	5.684.329	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	29.899.062	29.899.062	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	25.991.046	25.991.046	(*)
	-	-		-	-	1.674.627.355	1.674.627.355	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giá trị ghi sổ

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	19.211.989	-	-	19.211.989	19.211.989
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	148.144.147	-	-	148.144.147	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	154.564.485	-	-	154.564.485	(*)
Chứng khoán kinh doanh - thuần	36	-	-	-	-	36	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	52.610	-	-	-	-	52.610	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	1.280.170.715	-	-	1.280.170.715	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	3.759.684	-	58.294.897	-	62.054.581	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	1.791.805	-	1.791.805	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	10.029.111	-	-	10.029.111	(*)
	52.646	3.759.684	1.612.120.447	60.086.702	-	1.676.019.479	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.417.170	1.417.170	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.239.399	3.239.399	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.545.474.063	1.545.474.063	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	5.788.025	5.788.025	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.560.772	28.560.772	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	26.576.098	26.576.098	(*)
	-	-	-	-	1.611.055.527	1.611.055.527	



- (*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này.

36. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
EUR	24.319	25.797
GBP	28.251	30.797
HKD	2.967	2.925
USD	23.275	22.800
CHF	24.377	24.949
JPY	171	198
AUD	16.026	16.557
SGD	16.738	16.888
THB	660	686
CAD	18.036	17.913
DKK	3.270	3.469
NOK	2.352	2.586
SEK	2.277	2.518
NZD	14.492	15.580
LAK	1,55	2,05
KHR	5,73	5,60
CNY	3.473	3.568
Vàng	5.372.500	5.250.000



37. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

37.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 3.1, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng (Thuyết minh 22). Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

37.2. Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

38. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

39. Các thay đổi trong ước tính kế toán


Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

40. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam đang được kiểm soát và có những chuyển biến tích cực. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 03 (Thuyết minh 3.7).

41. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. 

41120
ÔNG
NHIỆM
PM
ÊM -

42. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 20 tháng 7 năm 2022.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

